FireAnt

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	42,732,311
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,170
% sở hữu nước ngoài	1.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	192
P/E	17.1
EPS	264

	YTD	1T	3T	6T
SDT	15.4%	-4.3%	12.5%	12.5%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản

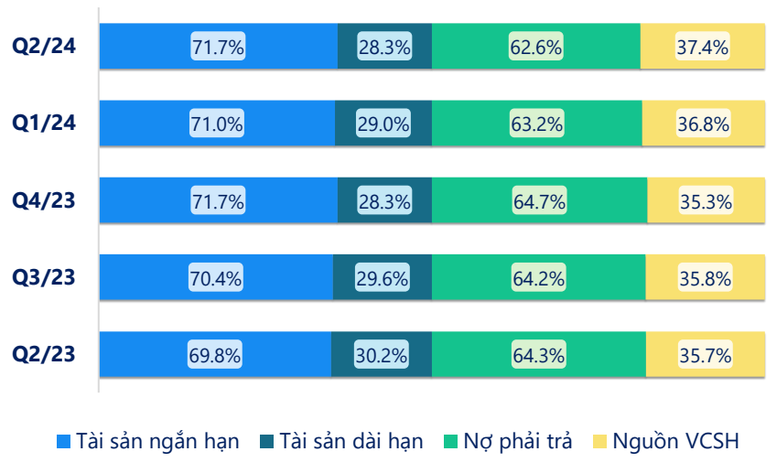

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

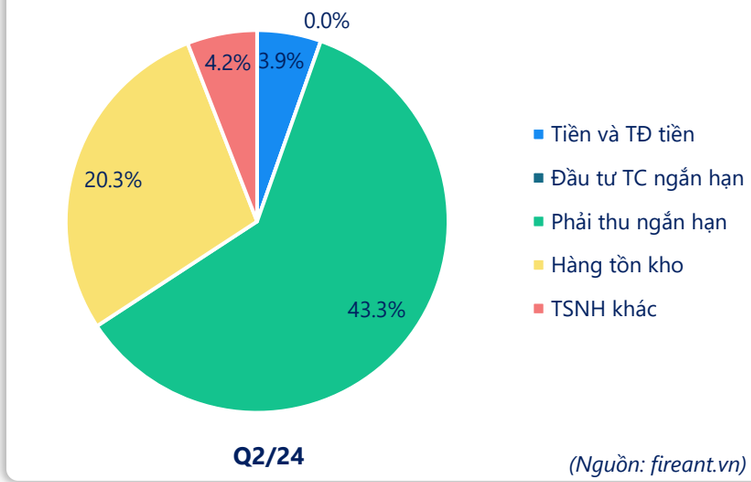

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

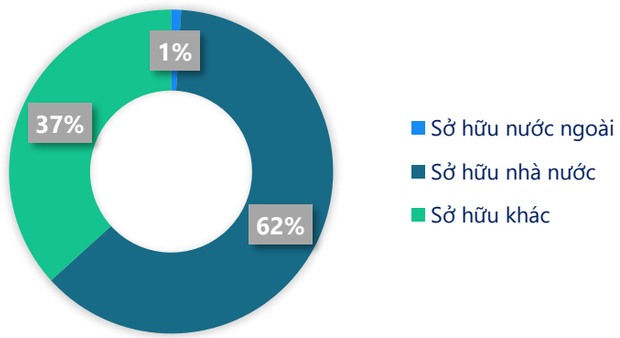

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

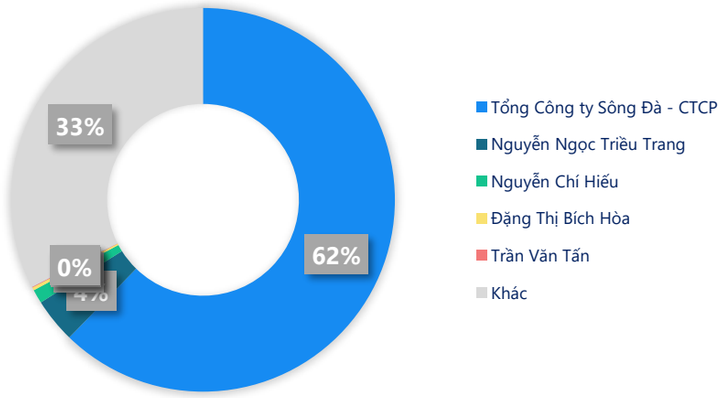

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

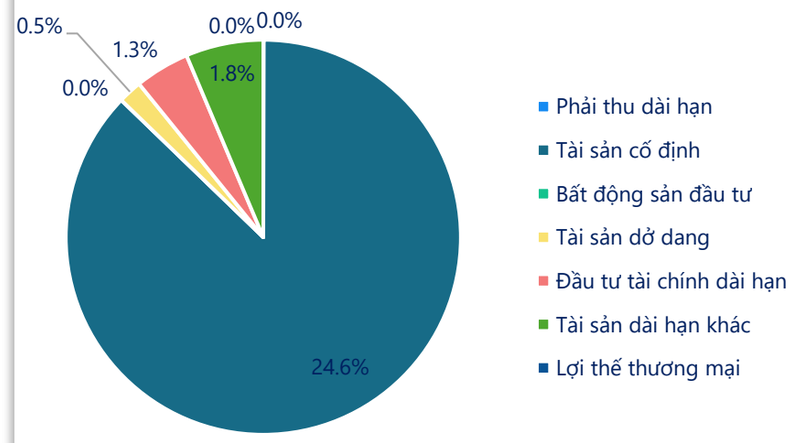

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Tiền và tương đương tiền

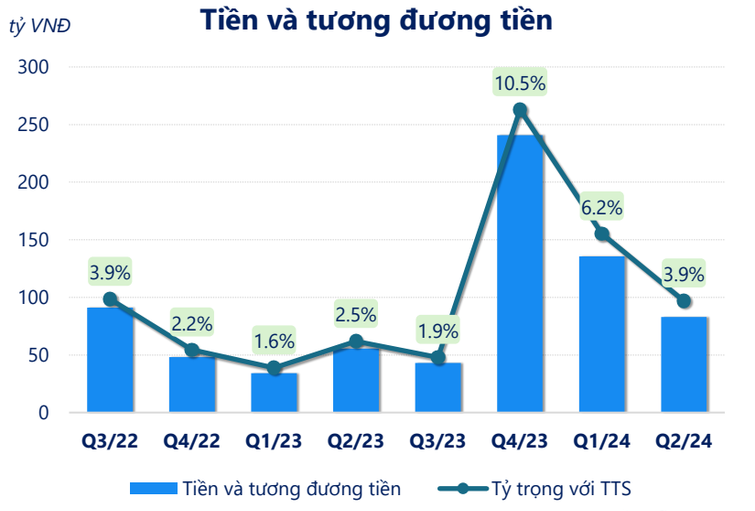

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

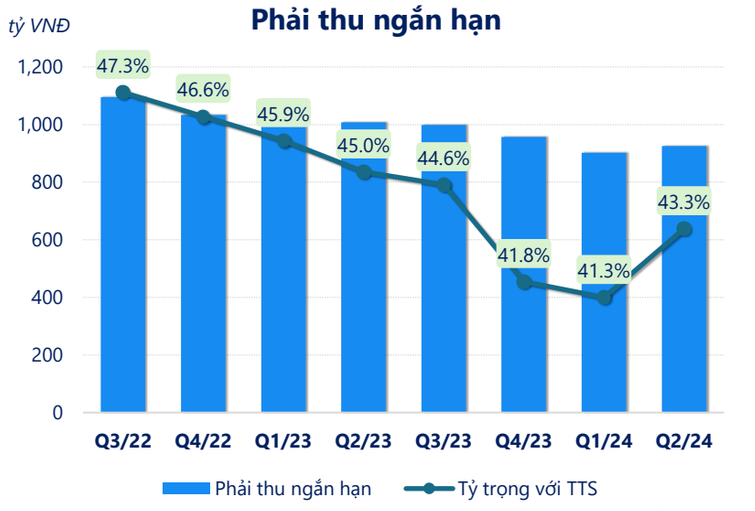

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

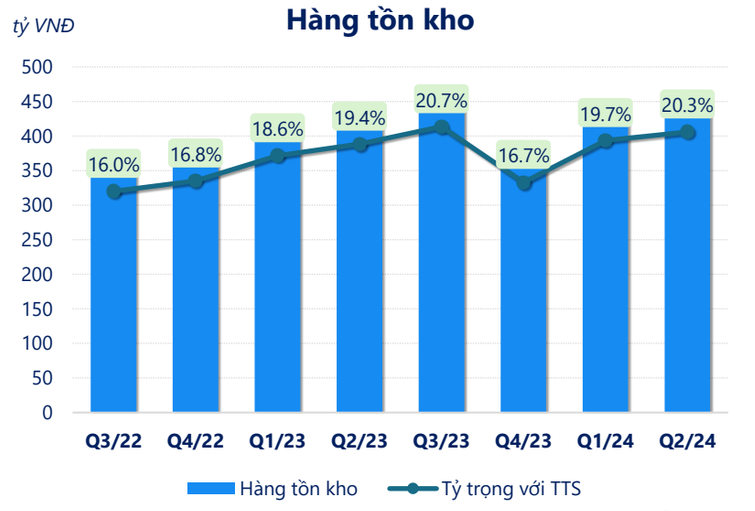

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

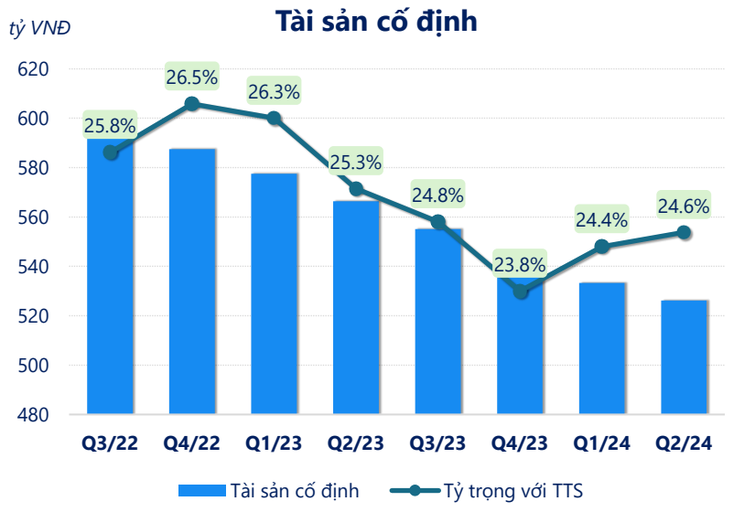

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

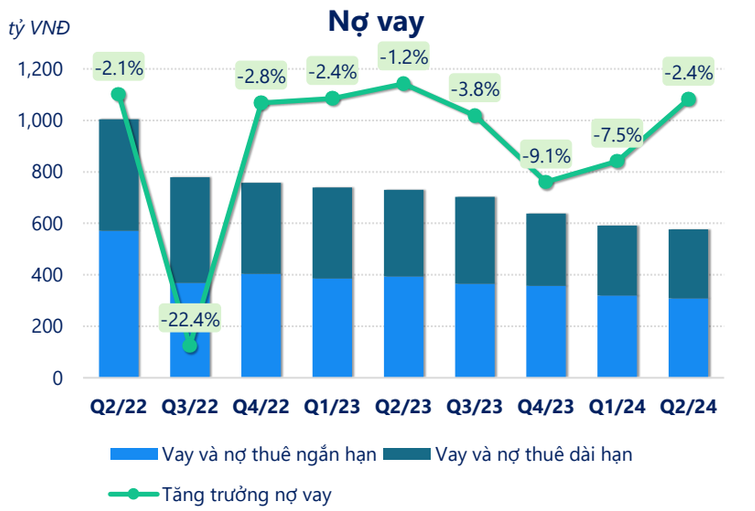

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

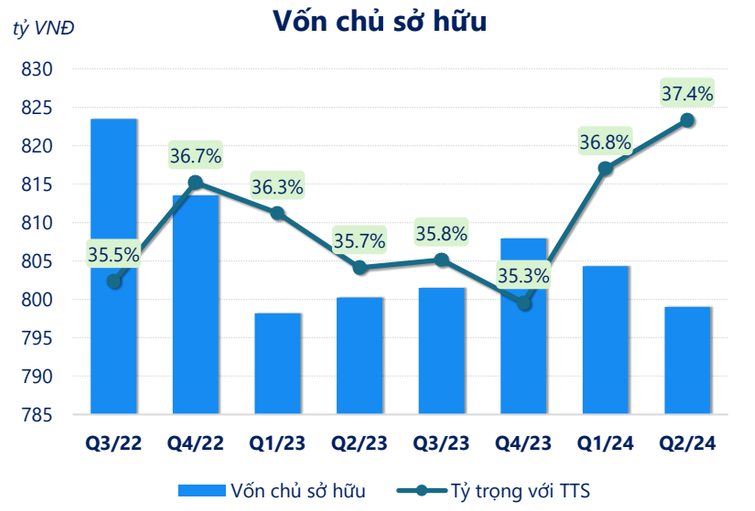

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

Kết quả kinh doanh

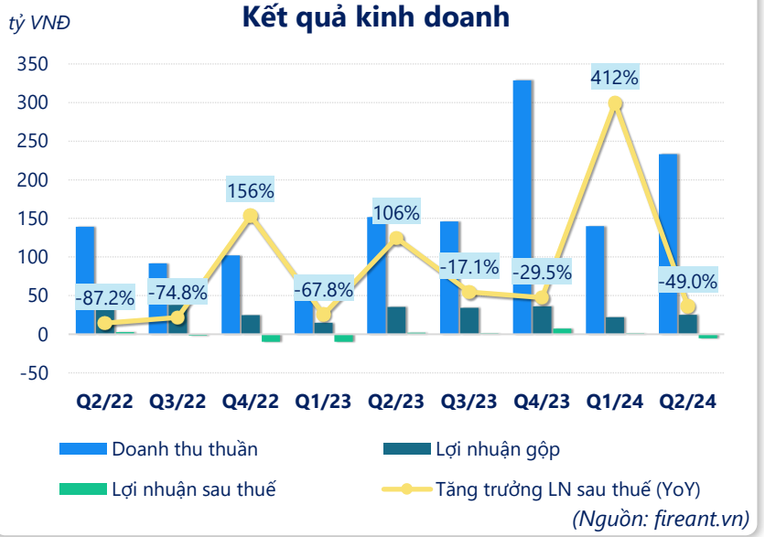

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

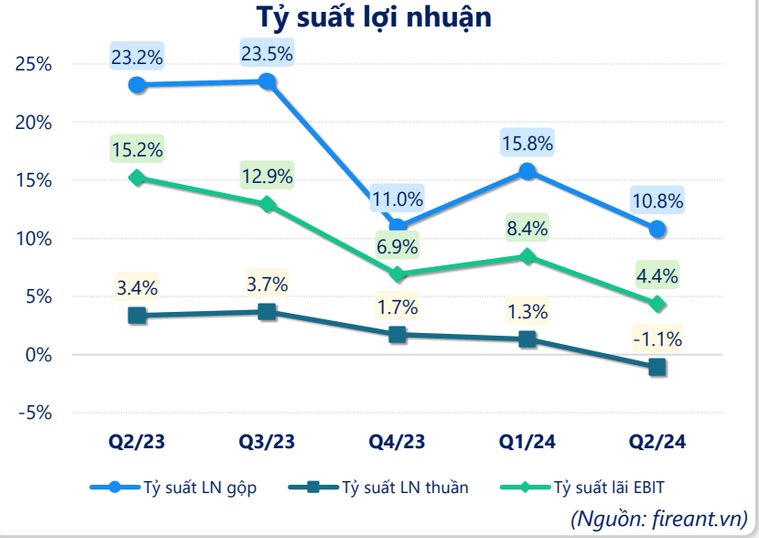

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

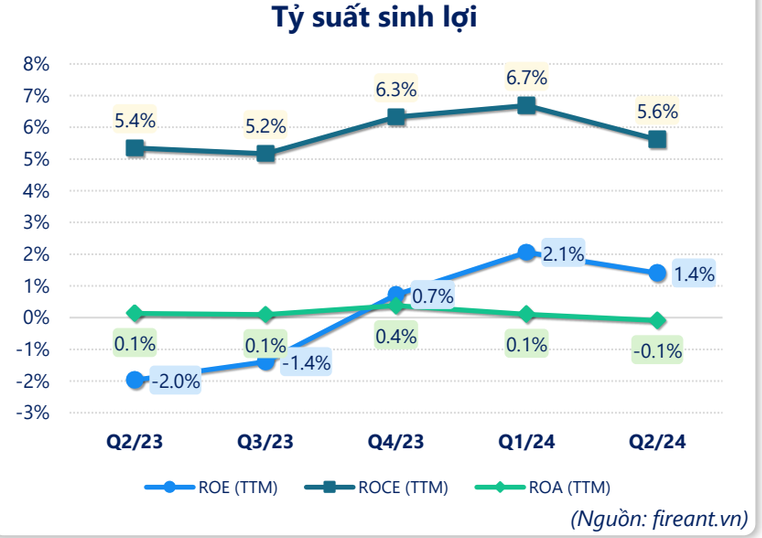

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

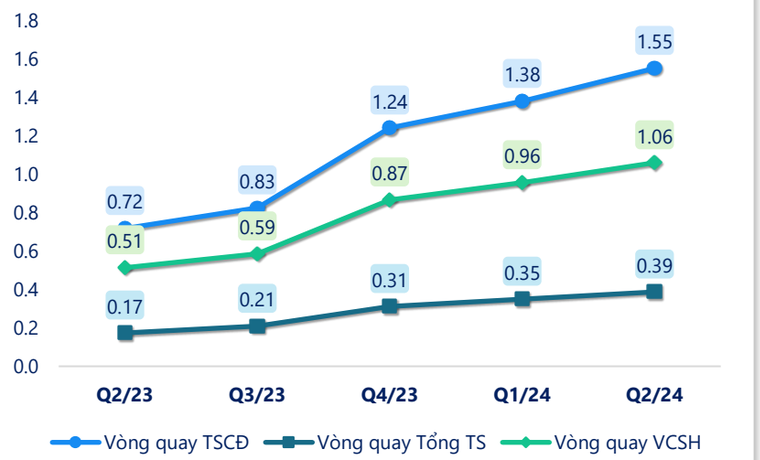

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

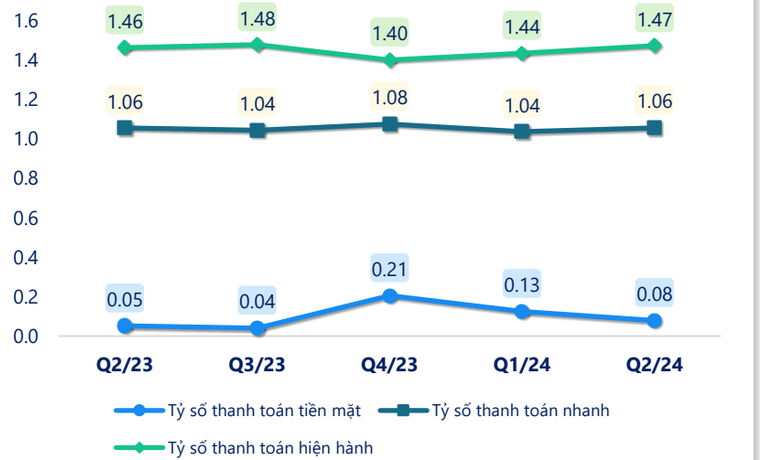

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

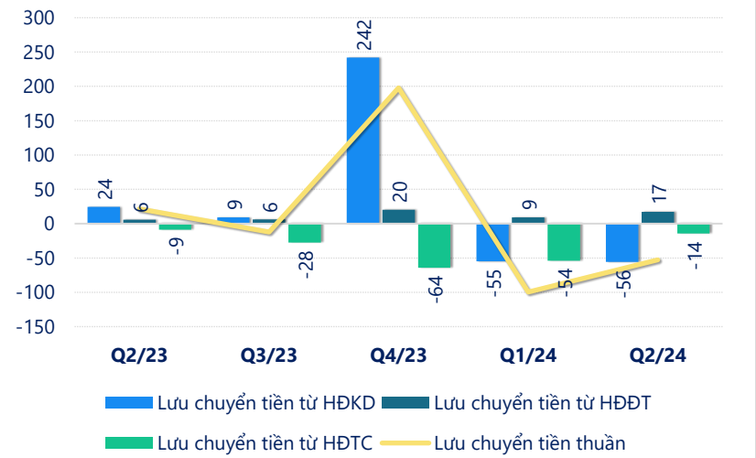

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 10 (UPCOM: SDT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,136**	**2,289**	**-6.7%**
Tài sản ngắn hạn	1,532	1,642	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	82.8	235	-64.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	5.68	-100%
Phải thu ngắn hạn	925	957	-3.3%
Hàng tồn kho	434	381	13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	90.7	64.0	41.8%
Tài sản dài hạn	**603**	**646**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0.23	0.08	201%
Tài sản cố định	526	544	-3.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	13.7	-14.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	27.0	42.9	-37.0%
Tài sản dài hạn khác	**38.4**	**45.1**	**-15.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,337	1,486	-10.0%
Nợ ngắn hạn	**1,040**	**1,187**	**-12.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	308	368	-16.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	210	246	-14.7%
Nợ dài hạn	297	298	-0.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	268	271	-0.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**799**	**803**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	427	427	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	152	146	329	140	233
Giá vốn hàng bán	117	112	293	118	208
Lợi nhuận gộp	35.2	34.3	36.1	22.1	25.2
Doanh thu HĐTC	1.50	0.64	0.36	0.34	0.23
Chi phí TC	19.0	16.9	12.6	9.83	14.7
Chi phí lãi vay	18.2	16.5	12.0	9.50	14.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.6	12.6	18.2	10.7	13.3
LN thuần từ HĐKD	5.12	5.37	5.71	1.88	-2.51
Lợi nhuận khác	-0.27	-3.01	5.02	0.46	-1.30
LN trước thuế	4.85	2.36	10.7	2.34	-3.81
Lợi nhuận sau thuế	2.08	1.26	7.45	1.40	-5.22
LNST của CĐ cty mẹ	3.25	2.28	8.56	2.40	-1.98

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.4	9.03	242	-54.7	-55.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.84	6.18	20.2	9.16	17.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.91	-27.6	-64.3	-54.1	-14.5
Tiền đầu kỳ	34.1	55.4	43.0	235	135
Lưu chuyển tiền thuần	**21.3**	**-12.4**	**198**	**-99.6**	**-52.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	55.4	43.0	241	135	82.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic